

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH SƠN
(Kèm theo Quyết định số 486/QĐ-SYT ngày 30/10/2024 của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận)

STT	Mã kỹ thuật TT23	Tên kỹ thuật
1	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nồng
6	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
8	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
9	1.28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
10	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
11	1.39	Hạ huyết áp chỉ huy
12	1.45	Dùng thuốc chống đông
13	1.51	Hồi sức chống sốc
14	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
15	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
16	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
17	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
18	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
19	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
20	1.57	Thở oxy qua gọng kính
21	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
22	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
23	1.66	Đặt nội khí quản
24	1.71	Mở khí quản cấp cứu
25	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
26	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
27	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
28	1.77	Thay ống nội khí quản
29	1.78	Rút ống nội khí quản
30	1.79	Rút canuyn khí quản
31	1.80	Thay canuyn mở khí quản
32	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
33	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV _i (một lần)

34	1.85	Vận động trị liệu hô hấp
35	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
36	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
37	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
38	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
39	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
40	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
41	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập
42	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
43	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
44	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
45	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
46	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
47	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
48	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
49	1.164	Thông bàng quang
50	1.166	Vận động trị liệu bàng quang
51	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu
52	1.202	Chọc dịch tủy sống
53	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
54	1.213	Điều trị co giật liên tục
55	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
56	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
57	1.216	Đặt ống thông dạ dày
58	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
59	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
60	1.221	Thụt tháo
61	1.222	Thụt giữ
62	1.223	Đặt ống thông hậu môn
63	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
64	1.227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
65	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
66	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
67	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
68	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
69	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
70	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
71	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
72	1.246	Đo lượng nước tiểu 24h

73	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
74	1.248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
75	1.249	Giải stress cho người bệnh
76	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
77	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
78	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
79	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
80	1.258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
81	1.259	Rửa mắt tẩy độc
82	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
83	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
84	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
85	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
86	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường
87	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
88	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
89	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
90	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
91	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
92	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
93	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
94	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
95	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
96	1.275	Băng bó vết thương
97	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
98	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
99	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
100	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
101	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
102	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
103	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
104	1.283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
105	1.284	Định nhóm máu tại giường
106	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
107	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
108	1.304	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
109	2.1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
110	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
111	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

112	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
113	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
114	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
115	2.11	Chọc hút khí màng phổi
116	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
117	2.24	Đo chức năng hô hấp
118	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
119	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
120	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
121	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
122	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
123	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
124	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
125	2.67	Thay canuyn mở khí quản
126	2.68	Vận động trị liệu hô hấp
127	2.85	Điện tim thường
128	2.97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
129	2.111	Nghiệm pháp atropin
130	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
131	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
132	2.129	Chọc dò dịch não tủy
133	2.150	Hút đờm hầu họng
134	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
135	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ
136	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
137	2.164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
138	2.165	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
139	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
140	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
141	2.188	Đặt sonde bàng quang
142	2.195	Đo lượng nước tiểu 24h
143	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục
144	2.233	Rửa bàng quang
145	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
146	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
147	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
148	2.244	Đặt ống thông dạ dày
149	2.247	Đặt ống thông hậu môn
150	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu

151	2.314	Siêu âm ổ bụng
152	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
153	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
154	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
155	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
156	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
157	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
158	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
159	2.339	Thụt tháo phân
160	2.349	Hút dịch khớp gối
161	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
162	2.353	Hút dịch khớp khuỷu
163	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
164	2.355	Hút dịch khớp cổ chân
165	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
166	2.357	Hút dịch khớp cổ tay
167	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
168	2.361	Hút nang bao hoạt dịch
169	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
170	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
171	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)
172	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
173	3.27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
174	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
175	3.30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
176	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
177	3.34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
178	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
179	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
180	3.45	Hạ huyết áp chỉ huy
181	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
182	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
183	3.48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
184	3.49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
185	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
186	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
187	3.77	Đặt nội khí quản
188	3.78	Mở khí quản
189	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi

190	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
191	3.84	Chọc thăm dò màng phổi
192	3.87	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
193	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu
194	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
195	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp
196	3.100	Rút catheter khí quản
197	3.101	Thay canuyn mở khí quản
198	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
199	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
200	3.105	Thổi ngạt
201	3.106	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
202	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
203	3.108	Thở oxy gọng kính
204	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
205	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
206	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
207	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
208	3.130	Vận động trị liệu bàng quang
209	3.132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
210	3.133	Thông tiểu
211	3.134	Hồi sức chống sốc
212	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
213	3.148	Chọc dịch tủy sống
214	3.149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
215	3.150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
216	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
217	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu
218	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
219	3.167	Đặt ống thông dạ dày
220	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu
221	3.171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
222	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
223	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
224	3.174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
225	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
226	3.178	Đặt sonde hậu môn
227	3.179	Thụt tháo phân
228	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên

229	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
230	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
231	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
232	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
233	3.188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
234	3.189	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
235	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
236	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
237	3.193	Truyền máu và các chế phẩm máu
238	3.194	Tắm cho người bệnh tại giường
239	3.195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
240	3.196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
241	3.197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
242	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
243	3.199	Xoa bóp phòng chống loét
244	3.200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
245	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
246	3.202	Băng bó vết thương
247	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
248	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
249	3.205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
250	3.206	Định nhóm máu tại giường
251	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
252	3.208	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
253	3.210	Tiêm truyền thuốc
254	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
255	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
256	3.246	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
257	3.250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
258	3.251	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
259	3.257	Xử trí người bệnh kích động
260	3.258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
261	3.259	Xử trí người bệnh không ăn
262	3.260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
263	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình
264	3.263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
265	3.264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
266	3.265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
267	3.266	Liệu pháp giải thích hợp lý

268	3.267	Liệu pháp lao động
269	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
270	3.269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
271	3.295	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
272	3.296	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
273	3.331	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
274	3.333	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
275	3.405	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
276	3.406	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
277	3.407	Cây chỉ điều trị liệt nửa người
278	3.412	Cây chỉ điều trị bại não
279	3.413	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ
280	3.417	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
281	3.418	Cây chỉ cai thuốc lá
282	3.419	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
283	3.420	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
284	3.421	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
285	3.422	Cây chỉ điều trị động kinh
286	3.423	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
287	3.424	Cây chỉ điều trị mất ngủ
288	3.425	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
289	3.428	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
290	3.429	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
291	3.430	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình
292	3.431	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
293	3.432	Cây chỉ điều trị thất ngôn
294	3.433	Cây chỉ điều trị viêm xoang
295	3.434	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
296	3.435	Cây chỉ điều trị hen phế quản
297	3.436	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
298	3.437	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
299	3.440	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
300	3.441	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
301	3.442	Cây chỉ điều trị nôn, nấc
302	3.443	Cây chỉ điều trị dị ứng
303	3.444	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
304	3.445	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
305	3.446	Cây chỉ điều trị đau lưng
306	3.448	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai

307	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
308	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
309	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón
310	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm
311	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
312	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
313	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên
314	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới
315	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người
316	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
317	3.466	Điện châm điều trị teo cơ
318	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
319	3.468	Điện châm điều trị bại não
320	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
321	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai
322	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác
323	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
324	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng
325	3.474	Điện châm cai thuốc lá
326	3.475	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
327	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
328	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
329	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
330	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ
331	3.480	Điện châm điều trị stress
332	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
333	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
334	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
335	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
336	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo
337	3.486	Điện châm điều trị sụp mi
338	3.487	Điện châm điều trị bệnh hó mắt
339	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc
340	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
341	3.490	Điện châm điều trị lác
342	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực
343	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
344	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực
345	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn

346	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
347	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta
348	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc
349	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
350	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
351	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ
352	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
353	3.502	Điện châm điều trị táo bón
354	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
355	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
356	3.505	Điện châm điều trị đái dầm
357	3.506	Điện châm điều trị bí đái
358	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
359	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm
360	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
361	3.510	Điện châm điều trị béo phì
362	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
363	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
364	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
365	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
366	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
367	3.516	Điện châm điều trị đau răng
368	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
369	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
370	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản
371	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp
372	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp
373	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
374	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn
375	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
376	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
377	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
378	3.527	Điện châm điều trị đau lưng
379	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
380	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
381	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
382	3.531	Điện châm điều trị chứng tic
383	3.708	Siêu âm điều trị
384	3.714	Kéo cột sống bằng máy

385	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung
386	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại
387	3.780	Kỹ thuật kéo giãn
388	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay
389	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay
390	3.812	Vỗ rung lồng ngực
391	3.818	Sử dụng xe lăn
392	3.821	Tập vận động có kháng trở
393	3.822	Tập vận động thụ động
394	3.823	Đo tầm vận động khớp
395	3.825	Thử cơ bằng tay
396	3.999	Nội soi mũi xoang
397	3.1001	Nội soi tai
398	3.1002	Nội soi mũi
399	3.1003	Nội soi họng
400	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
401	3.1463	Thở oxy qua mặt nạ
402	3.1464	Thở oxy qua ống chữ T
403	3.1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
404	3.1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
405	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
406	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
407	3.1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
408	3.1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
409	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
410	3.1516	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
411	3.1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
412	3.1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính
413	3.1654	Tập nhược thị
414	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
415	3.1656	Cắt bỏ túi lệ
416	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần
417	3.1658	Lấy dị vật giác mạc
418	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc
419	3.1661	Chích dẫn lưu túi lệ
420	3.1663	Khâu da mi
421	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

422	3.1682	Tiêm dưới kết mạc
423	3.1685	Bơm thông lệ đạo
424	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh
425	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc
426	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc
427	3.1692	Bơm rửa lệ đạo
428	3.1693	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
429	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
430	3.1698	Rạch áp xe mi
431	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp
432	3.1703	Cắt chỉ khâu da
433	3.1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu
434	3.1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
435	3.1706	Lấy dị vật kết mạc
436	3.1707	Khám mắt
437	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
438	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
439	3.1916	Nhổ răng thừa
440	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn
441	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
442	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
443	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
444	3.1921	Nhổ răng thừa
445	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
446	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
447	3.1928	Điều trị viêm quanh răng
448	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
449	3.1944	Điều trị tủy răng sữa
450	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
451	3.1955	Nhổ răng sữa
452	3.1956	Nhổ chân răng sữa
453	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
454	3.1958	Trích áp xe lợi trẻ em
455	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
456	3.1960	Trích áp xe lợi
457	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
458	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
459	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
460	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm

461	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
462	3.2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
463	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
464	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
465	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
466	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
467	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
468	3.2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
469	3.2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương
470	3.2117	Lấy dị vật tai
471	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
472	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài
473	3.2120	Làm thuốc tai
474	3.2125	Lấy đáy tai (nút biểu bì)
475	3.2149	Nhét bắc mũi sau
476	3.2150	Nhét bắc mũi trước
477	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
478	3.2178	Lấy dị vật hạ họng
479	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan
480	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
481	3.2187	Rửa vòm họng
482	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
483	3.2190	Lấy dị vật họng miệng
484	3.2191	Khí dung mũi họng
485	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
486	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin
487	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
488	3.2262	Lấy dị vật âm đạo
489	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
490	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
491	3.2357	Thụt tháo phân
492	3.2358	Đặt sonde hậu môn
493	3.2359	Nong hậu môn
494	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
495	3.2383	Test nội bì
496	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
497	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
498	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
499	3.2387	Tiêm trong da

500	3.2388	Tiêm dưới da
501	3.2389	Tiêm bắp thịt
502	3.2390	Tiêm tĩnh mạch
503	3.2391	Truyền tĩnh mạch
504	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
505	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
506	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
507	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
508	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
509	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
510	3.2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
511	3.2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
512	3.3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
513	3.3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
514	3.3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
515	3.3031	Trích rạch áp xe nhỏ
516	3.3032	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
517	3.3033	Nạo vét ổ đái không viêm xương
518	3.3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
519	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
520	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
521	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn
522	3.3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần
523	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
524	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn
525	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
526	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
527	3.3535	Đặt ống thông bàng quang
528	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
529	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
530	3.3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
531	3.3605	Mở rộng lỗ sáo
532	3.3606	Nong niệu đạo
533	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
534	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
535	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
536	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn
537	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
538	3.3819	Nối gân duỗi

539	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
540	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
541	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
542	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
543	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
544	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
545	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
546	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
547	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
548	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
549	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
550	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
551	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
552	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
553	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
554	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
555	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
556	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
557	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
558	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
559	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
560	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
561	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
562	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
563	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót
564	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
565	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
566	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
567	3.3877	Nẹp bột các loại, không nắn
568	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
569	3.3901	Rút đinh các loại
570	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ
571	3.3910	Trích hạch viêm mủ
572	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
573	3.3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
574	5.70	Phẫu thuật điều trị ổ đái không viêm xương cho người bệnh phong
575	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
576	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
577	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình

578	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
579	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
580	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
581	6.62	Xử trí trạng thái kích động
582	6.68	Cấp cứu tự sát
583	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
584	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
585	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
586	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
587	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
588	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
589	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
590	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
591	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
592	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
593	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
594	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
595	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
596	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
597	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
598	8.5	Điện châm
599	8.6	Thủy châm
600	8.7	Cấy chỉ
601	8.9	Cứu
602	8.13	Kéo nắn cột sống cổ
603	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng
604	8.19	Xông thuốc bằng máy
605	8.27	Chườm ngải
606	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
607	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
608	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
609	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
610	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
611	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay
612	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
613	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực

614	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
615	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
616	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
617	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
618	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc
619	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
620	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
621	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
622	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
623	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
624	8.250	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
625	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
626	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
627	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
628	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
629	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
630	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
631	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
632	8.259	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
633	8.260	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
634	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
635	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài
636	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
637	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
638	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
639	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng
640	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm
641	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
642	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
643	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
644	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
645	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
646	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress
647	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo
648	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan
649	8.284	Điện châm điều trị trĩ
650	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
651	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
652	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

653	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
654	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
655	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
656	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang
657	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
658	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
659	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung
660	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
661	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
662	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
663	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
664	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng
665	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
666	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên
667	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo
668	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt
669	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc
670	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
671	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng
672	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
673	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
674	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
675	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
676	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
677	8.312	Điện châm điều trị đau răng
678	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
679	8.314	Điện châm điều trị ù tai
680	8.315	Điện châm điều trị giảm khứ giác
681	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
682	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
683	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
684	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
685	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
686	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
687	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
688	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
689	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ
690	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress
691	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

692	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày
693	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
694	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
695	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
696	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
697	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
698	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
699	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
700	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
701	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản
702	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
703	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
704	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
705	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
706	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V
707	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
708	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
709	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng
710	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
711	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
712	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
713	8.367	Thủy châm điều trị sụp mi
714	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
715	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
716	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
717	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
718	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng
719	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
720	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
721	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
722	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
723	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
724	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
725	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
726	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
727	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
728	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
729	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
730	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress

731	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
732	8.412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
733	8.413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
734	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
735	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
736	8.419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
737	8.421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
738	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
739	8.424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
740	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
741	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
742	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
743	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
744	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
745	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
746	8.434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
747	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt
748	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh
749	8.438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
750	8.441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông
751	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng
752	8.443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
753	8.446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
754	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
755	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
756	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
757	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm
758	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
759	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
760	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
761	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
762	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
763	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
764	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
765	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
766	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
767	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
768	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
769	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não

770	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
771	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
772	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
773	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
774	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
775	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
776	9.1	Kỹ thuật an thần PCS
777	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
778	9.7	Cấp cứu ngừng thở
779	9.8	Cấp cứu ngừng tim
780	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
781	9.11	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
782	9.19	Chọc tủy sống đường bên
783	9.20	Chọc tủy sống đường giữa
784	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
785	9.46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
786	9.62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
787	9.67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
788	9.68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
789	9.94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
790	9.102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
791	9.116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
792	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
793	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc
794	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
795	9.146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
796	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
797	9.148	Rửa tay phẫu thuật
798	9.149	Rửa tay sát khuẩn
799	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
800	9.165	Theo dõi EtCO ₂
801	9.173	Theo dõi SpO ₂
802	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
803	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
804	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
805	9.185	Thở oxy qua mũi kín
806	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
807	9.195	Truyền dịch thường quy
808	9.196	Truyền dịch trong sốc

809	9.200	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
810	9.201	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
811	9.203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
812	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
813	9.271	Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
814	9.430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
815	9.432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
816	9.433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
817	9.560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
818	9.905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
819	9.952	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
820	9.953	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
821	9.990	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
822	9.2420	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
823	9.1003	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
824	9.1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
825	9.1117	Gây mê phẫu thuật loại 3
826	9.1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
827	9.1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
828	9.1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
829	9.1689	Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa
830	9.1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
831	9.1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
832	9.1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
833	9.1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
834	9.1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
835	9.2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
836	9.2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
837	9.2370	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
838	9.2371	Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
839	9.2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
840	9.2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3
841	9.2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
842	9.2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
843	9.3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
844	9.3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi
845	9.3153	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc
846	9.3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

847	9.3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn
848	9.3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
849	9.3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
850	9.3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể
851	9.3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
852	9.3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
853	9.3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
854	9.3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
855	9.3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
856	9.3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
857	9.3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
858	9.3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
859	9.3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
860	9.3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
861	9.3752	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
862	9.3772	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
863	9.3773	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
864	9.3814	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi
865	9.3815	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
866	9.3817	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
867	9.3823	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
868	9.3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
869	9.3953	Gây tê phẫu thuật loại 3
870	9.4466	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
871	9.4467	An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh
872	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
873	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
874	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
875	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
876	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
877	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
878	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
879	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
880	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
881	10.405	Nong niệu đạo
882	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
883	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
884	10.412	Mở rộng lỗ sáo

885	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần
886	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
887	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
888	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
889	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
890	10.699	Khâu vết thương thành bụng
891	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
892	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
893	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
894	10.860	Thương tích bàn tay giản đơn
895	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
896	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
897	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
898	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
899	10.984	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương
900	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
901	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai
902	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
903	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
904	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
905	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
906	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
907	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
908	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
909	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
910	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
911	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
912	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
913	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
914	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
915	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
916	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
917	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
918	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
919	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
920	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
921	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
922	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
923	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia

924	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
925	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
926	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
927	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
928	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
929	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
930	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
931	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
932	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
933	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
934	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
935	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
936	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
937	11.77	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
938	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
939	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
940	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
941	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
942	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
943	11.84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
944	11.85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
945	11.86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
946	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
947	11.102	Khám di chứng bỏng
948	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
949	11.122	Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng
950	11.131	Đặt vị thế cho người bệnh bỏng
951	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
952	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)
953	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
954	13.22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
955	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
956	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
957	13.25	Nội xoay thai
958	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
959	13.27	Forceps
960	13.28	Giác hút
961	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
962	13.31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)

963	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
964	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
965	13.34	Cắt và khâu tăng sinh môn
966	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
967	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
968	13.37	Kiểm soát tử cung
969	13.38	Bóc rau nhân tạo
970	13.39	Kỹ thuật bấm ối
971	13.40	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn
972	13.41	Khám thai
973	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
974	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
975	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
976	13.52	Khâu vòng cổ tử cung
977	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
978	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn
979	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
980	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
981	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
982	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
983	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
984	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
985	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
986	13.147	Cắt u thành âm đạo
987	13.148	Lấy dị vật âm đạo
988	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
989	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
990	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin
991	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin
992	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
993	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
994	13.158	Nạo hút thai trứng
995	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
996	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas
997	13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
998	13.163	Trích áp xe vú
999	13.164	Khám nam khoa
1000	13.165	Khám phụ khoa
1001	13.166	Soi cổ tử cung

1002	13.167	Làm thuốc âm đạo
1003	13.189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
1004	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
1005	13.194	Ép tim ngoài lồng ngực
1006	13.196	Khám sơ sinh
1007	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
1008	13.198	Tắm sơ sinh
1009	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
1010	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
1011	13.201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
1012	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
1013	13.225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
1014	13.226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
1015	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
1016	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
1017	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
1018	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
1019	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
1020	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
1021	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
1022	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu
1023	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc
1024	14.168	Khâu cò mi, tháo cò
1025	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ
1026	14.171	Khâu da mi đơn giản
1027	14.172	Khâu phục hồi bờ mi
1028	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1029	14.175	Khâu phủ kết mạc
1030	14.200	Lấy dị vật kết mạc
1031	14.201	Khâu kết mạc
1032	14.202	Lấy calci kết mạc
1033	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
1034	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
1035	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
1036	14.206	Bơm rửa lệ đạo
1037	14.207	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
1038	14.208	Thay băng vô khuẩn
1039	14.209	Tra thuốc nhỏ mắt
1040	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi

1041	14.211	Rửa cùng đồ
1042	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
1043	14.213	Bóc sợi giác mạc
1044	14.214	Bóc giả mạc
1045	14.215	Rạch áp xe mi
1046	14.216	Rạch áp xe túi lệ
1047	14.217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
1048	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
1049	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1050	14.221	Soi góc tiền phòng
1051	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1052	14.223	Khám lâm sàng mắt
1053	14.240	Siêu âm mắt
1054	14.250	Test thử cảm giác giác mạc
1055	14.251	Test phát hiện khô mắt
1056	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
1057	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
1058	14.255	Đo nhãn áp
1059	14.258	Đo khúc xạ máy
1060	14.260	Đo thị lực
1061	14.261	Thử kính
1062	14.265	Đo thị giác 2 mắt
1063	14.266	Đo độ sâu tiền phòng
1064	14.267	Đo độ dày giác mạc
1065	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai
1066	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1067	15.47	Cắt bỏ vành tai thừa
1068	15.50	Trích rạch màng nhĩ
1069	15.51	Khâu vết rách vành tai
1070	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
1071	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
1072	15.138	Chọc rửa xoang hàm
1073	15.139	Phương pháp Proetz
1074	15.140	Nhét bắc mũi sau
1075	15.141	Nhét bắc mũi trước
1076	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
1077	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
1078	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
1079	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi

1080	15.206	Trích áp xe sàn miệng
1081	15.207	Trích áp xe quanh Amidan
1082	15.207	Trích áp xe quanh Amidan
1083	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
1084	15.209	Cắt phanh lưỡi
1085	15.212	Lấy dị vật họng miệng
1086	15.213	Lấy dị vật hạ họng
1087	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
1088	15.219	Đặt nội khí quản
1089	15.220	Thay canuyn
1090	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp
1091	15.222	Khí dung mũi họng
1092	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
1093	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
1094	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
1095	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
1096	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
1097	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
1098	15.303	Thay băng vết mổ
1099	15.368	Chích áp xe vùng đầu cổ
1100	16.41	Điều trị viêm quanh răng
1101	16.42	Trích áp xe lợi
1102	16.43	Lấy cao răng
1103	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
1104	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1105	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1106	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
1107	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1108	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1109	16.137	Tháo cầu răng giả
1110	16.138	Tháo chụp răng giả
1111	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn
1112	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1113	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1114	16.206	Nhổ răng thừa
1115	16.213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1116	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1117	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
1118	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp

1119	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1120	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
1121	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
1122	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1123	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1124	16.238	Nhổ răng sữa
1125	16.239	Nhổ chân răng sữa
1126	16.240	Trích áp xe lợi trẻ em
1127	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
1128	16.296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1129	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1130	16.299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1131	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1132	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1133	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm
1134	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
1135	16.340	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1136	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung
1137	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1138	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
1139	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
1140	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
1141	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
1142	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
1143	17.35	Tập lăn trở khi nằm
1144	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
1145	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
1146	17.40	Tập dáng đi
1147	17.41	Tập đi với thanh song song
1148	17.42	Tập đi với khung tập đi
1149	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
1150	17.44	Tập đi với gậy
1151	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
1152	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
1153	17.52	Tập vận động thụ động
1154	17.53	Tập vận động có trợ giúp
1155	17.54	Tập vận động chủ động
1156	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
1157	17.56	Tập vận động có kháng trở

1158	17.57	Tập kéo giãn
1159	17.65	Tập với ròng rọc
1160	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
1161	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
1162	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1163	17.71	Tập với xe đạp tập
1164	17.72	Tập với bàn nghiêng
1165	17.75	Tập ho có trợ giúp
1166	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
1167	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
1168	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
1169	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
1170	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
1171	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
1172	17.100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
1173	17.101	Tập điều hòa cảm giác
1174	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
1175	17.104	Tập nuốt
1176	17.105	Tập nói
1177	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
1178	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi
1179	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng
1180	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
1181	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
1182	17.122	Thử cơ bằng tay
1183	17.123	Đo tầm vận động khớp
1184	18.1	Siêu âm tuyến giáp
1185	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt
1186	18,3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
1187	18,4	Siêu âm hạch vùng cổ
1188	18,11	Siêu âm màng phổi
1189	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
1190	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
1191	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
1192	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ
1193	18,19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
1194	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
1195	18,23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)

1196	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
1197	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
1198	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
1199	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
1200	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
1201	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
1202	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
1203	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
1204	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
1205	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
1206	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
1207	18.53	Siêu âm 3D/4D tim
1208	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên
1209	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên
1210	18.59	Siêu âm dương vật
1211	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
1212	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
1213	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
1214	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
1215	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
1216	18.72	Chụp X-quang Blondeau
1217	18.73	Chụp X-quang Hirtz
1218	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên
1219	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
1220	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
1221	18.77	Chụp X-quang Chausse III
1222	18.78	Chụp X-quang Schuller
1223	18.79	Chụp X-quang Stenvers
1224	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
1225	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
1226	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
1227	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
1228	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm
1229	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
1230	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
1231	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
1232	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
1233	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
1234	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng

1235	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
1236	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
1237	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
1238	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
1239	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
1240	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
1241	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
1242	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng
1243	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
1244	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
1245	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
1246	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
1247	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
1248	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
1249	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
1250	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
1251	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
1252	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
1253	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
1254	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
1255	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
1256	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1257	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
1258	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
1259	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
1260	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng
1261	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
1262	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
1263	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
1264	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
1265	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
1266	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
1267	18.127	Chụp X-quang tại giường
1268	20.3	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
1269	20.13	Nội soi tai mũi họng
1270	20.15	Nội soi thanh quản lấy dị vật
1271	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
1272	21.14	Điện tim thường
1273	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)

1274	21.19	Đo hô hấp ký
1275	21.118	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
1276	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocôm
1277	21.84	Đo khúc xạ máy
1278	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
1279	21.86	Thử kính
1280	21.88	Xác định sơ đồ song thị
1281	21.93	Đo thị lực
1282	21.105	Nghiệm pháp Atropin
1283	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
1284	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
1285	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
1286	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
1287	22.22	Nghiệm pháp dây thắt
1288	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
1289	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
1290	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
1291	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
1292	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
1293	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
1294	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
1295	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
1296	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
1297	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)
1298	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
1299	22.151	Cặn Addis
1300	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
1301	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
1302	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
1303	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
1304	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
1305	22.499	Rút máu để điều trị
1306	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]
1307	23.7	Định lượng Albumin [Máu]
1308	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
1309	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
1310	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
1311	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
1312	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]

1313	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
1314	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
1315	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
1316	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
1317	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
1318	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
1319	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
1320	23.51	Định lượng Creatinin (máu)
1321	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
1322	23.75	Định lượng Glucose [Máu]
1323	23.76	Định lượng Globulin [Máu]
1324	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]
1325	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1326	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
1327	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
1328	23.143	Định lượng Sắt [Máu]
1329	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
1330	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]
1331	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
1332	23.175	Định lượng Amylase [niệu]
1333	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]
1334	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
1335	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)
1336	23.187	Định lượng Glucose (niệu)
1337	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
1338	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
1339	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
1340	23.201	Định lượng Protein (niệu)
1341	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
1342	23.205	Định lượng Urê (niệu)
1343	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
1344	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
1345	24.2	Vi khuẩn test nhanh
1346	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
1347	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
1348	24.42	Vibrio cholerae soi tươi
1349	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi
1350	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
1351	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh

1352	24.108	Virus test nhanh
1353	24.117	HBsAg test nhanh
1354	24.122	HBsAb test nhanh
1355	24.127	HBcAb test nhanh
1356	24.130	HBeAg test nhanh
1357	24.133	HBeAb test nhanh
1358	24.144	HCV Ab test nhanh
1359	24.155	HAV Ab test nhanh
1360	24.163	HEV Ab test nhanh
1361	24.169	HIV Ab test nhanh
1362	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh
1363	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
1364	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
1365	24.185	Dengue virus IgA test nhanh
1366	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
1367	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh
1368	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi
1369	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
1370	24.268	Trứng giun soi tập trung
1371	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
1372	24.270	Cryptosporidium test nhanh
1373	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
1374	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
1375	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi
1376	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
1377	24.319	Vi nấm soi tươi
1378	24.320	Vi nấm test nhanh
1379	24.321	Vi nấm nhuộm soi
1380	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
1381	28.2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
1382	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
1383	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
1384	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên
1385	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
1386	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
1387	28.110	Khâu vết thương vùng môi
1388	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
1389	28.137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
1390	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ

1391	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1392	28.163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản